

Bản án số: 02/2021/KDTM-PT

Ngày: 09 - 3 - 2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hùng Quang

Các Thẩm phán: Bà Đinh Cẩm Đào

Ông Nguyễn Thành Lập

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Kim Yến là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Trung Biên - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2020/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 12/2020/KDTM-ST ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt N;

Trụ sở chính: Số 108, đường Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đức T1 - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu Tr sinh năm 1982, chức vụ: Phó phòng phụ trách Phòng Quản lý rủi ro và Nợ có vấn đề Ngân hàng TMCP Công thương Việt N – Chi nhánh Tp Hồ Chí Minh. Ông Đỗ Hồng Th, sinh năm 1967, chức vụ: Phó trưởng Văn phòng đại diện Ngân hàng TMCP Công thương Việt N tại Tp Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Tiến V, chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt N – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 208/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 02/3/2021, có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N.

Địa chỉ: Số 751 Lý Thường Kiệt, khóm 4, phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Hoàng H1, sinh năm 1974, chức vụ: Tổng Giám đốc (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương L2, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số 20 Nguyễn Bình, khu đô thị Tài Lộc, ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (theo văn bản ủy quyền ngày 19/10/2020 và ngày 03/11/2020, có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Võ Hoàng H1, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Số 67, đường số 3, Khu dân cư Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Nguyễn Thị Mỹ N1, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 67, đường số 3, Khu dân cư Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

3/ Ông Diệp Hoàng L1, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường Lưu Hữu Phước, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

4/ Bà Võ Thị Kiều T2, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường Lưu Hữu Phước, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

5/ Bà Huỳnh Ngọc N2, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã K, huyện T, tỉnh C ..

- *Người kháng cáo:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/5/2020 của nguyên đơn và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt N (gọi tắt là Ngân hàng) với Công ty TNHH Thủy sản Trọng N (gọi tắt là Công ty Trọng N) đã ký kết các Hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 14.2350233/2014-HĐTDDA/NHCT900-TRONGNHAN ngày 17/12/2014 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 14.2350233/2014-HĐTDDA/NHCT900-TRONGNHAN ngày 25/12/2014 cho vay hạn mức 44.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn là để đầu tư quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 1552, Tờ bản đồ số 3, Phường 6, TP.Tân An, Long An để làm nhà xưởng và cho thuê. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo từng thời hạn. Trường hợp bên vay không trả đầy đủ và đúng thời hạn bất kỳ khoản nợ nào theo hợp đồng này thì phải chịu lãi phạt nợ gốc quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn, và lãi suất chậm trả lãi bằng 50% mức lãi suất cho vay trong hạn.

Số tiền đã giải ngân: 44.000.000.000 đồng (giấy nhận nợ số 01 ngày 18/12/2014 số tiền nhận nợ 20.000.000.000 đồng; giấy nhận nợ số 02 ngày 19/12/2014 số tiền nhận nợ: 24.000.000.000 đồng).

Tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 14.2350233/2014-HĐTDDA/NHCT900-TRONGNHAN ngày 17/12/2014 ngày 25/12/2014, hai bên đã thỏa thuận: Bên vay có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, bao gồm nợ gốc, nợ lãi và phí (nếu có) cho Ngân hàng trong suốt thời gian Hợp đồng tín dụng này còn dư nợ, thực hiện trả nợ gốc thành 40 kỳ liên tiếp, cứ 03 tháng 01 kỳ theo lịch trả nợ gốc chi tiết, kỳ 01 trả vào ngày 18/3/2015 số tiền gốc là 600.000.000đ và trả kỳ cuối vào ngày 18/12/2024 số tiền gốc là 1.600.000.000đ.

- Hợp đồng tín dụng số 15.23500065/2015-HĐTDDA/NHCT900-TRONGNHAN ngày 23/06/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng 15.23500065/2015-HĐTDDA/NHCT900-TRONGNHAN ngày 08/10/2016, hạn mức cho vay: 21.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý của dự án mở rộng nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu. Thời hạn cho vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 18 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và được điều chỉnh lãi suất theo từng thời hạn. Trường hợp bên vay không trả đầy đủ và đúng thời hạn bất kỳ khoản nợ nào theo hợp đồng này thì phải chịu lãi phạt nợ gốc quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn, và lãi suất chậm trả lãi bằng 50% mức lãi suất cho vay trong hạn.

Số tiền đã giải ngân: 20.393.000.000 đồng (giấy nhận nợ số 01 ngày 29/06/2015 số tiền nhận nợ 12.453.784.000 đồng; giấy nhận nợ số 02 ngày 22/07/2015 số tiền nhận nợ: 2.000.000.000 đồng; giấy nhận nợ số 03 ngày 18/09/2015 số tiền nhận nợ: 1.900.000.000 đồng; giấy nhận nợ số 04 ngày 02/12/2015 số tiền nhận nợ: 4.039.216.000 đồng).

Tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 15.23500065/2015-HĐTDDA/NHCT900-TRONGNHAN ngày 08/10/2016, hai bên đã thỏa thuận: Sau thời gian ân hạn, Bên vay thanh toán nợ gốc thành 22 kỳ liên tiếp, cứ 03 tháng 01 kỳ theo lịch trả nợ gốc chi tiết, kỳ 01 trả vào ngày 29/3/2017 số tiền gốc là 200.000.000đ và trả kỳ cuối vào ngày 23/6/2022 số tiền gốc là 1.996.500.000đ.

- Hợp đồng tín dụng số 16.2990146/2016-HĐTDDA/NHCT900-TRONGNHAN ngày 03/10/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 16.2990146/2016-HĐTDDA/NHCT900-TRONGNHAN ngày 10/5/2017, trong đó hạn mức cho vay: 23.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của dự án. Thời hạn cho vay: tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và không quá ngày 31/10/2023. Thời gian ân hạn là 04 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và được điều chỉnh lãi suất theo từng thời hạn. Trường hợp bên vay không trả đầy đủ và đúng thời hạn bất kỳ khoản nợ nào theo hợp đồng này thì phải

chịu lãi phạt nợ gốc quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn, và lãi suất chậm trả lãi bằng 50% mức lãi suất cho vay trong hạn.

Số tiền đã giải ngân: 21.192.808.000 đồng (giấy nhận nợ số 01 ngày 28/10/2016 số tiền nhận nợ 15.573.000.000 đồng; giấy nhận nợ số 02 ngày 01/11/2016 số tiền nhận nợ: 1.250.288.404 đồng; giấy nhận nợ số 03 ngày 08/12/2016 số tiền nhận nợ: 4.369.519.596 đồng).

Tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 16.2990146/2016-HĐTDDA/NHCT900-TRONGNHAN ngày 10/5/2017, hai bên đã thỏa thuận: Sau thời gian ân hạn, Bên vay thanh toán nợ gốc thành 27 kỳ liên tiếp, cứ 03 tháng 01 kỳ theo lịch trả nợ gốc chi tiết, kỳ 01 trả vào ngày 25/5/2017 số tiền gốc là 200.808.000đ và trả kỳ cuối vào ngày 30/10/2023 số tiền gốc là 1.192.000.000đ.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 17.2990283/HĐCV/NHCT900-TRONGNHAN ngày 01/11/2017, theo đó, hạn mức cho vay: 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động kinh doanh chế biến thủy sản. Thời hạn cho vay: tối đa không quá 06 tháng/giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh một tháng một lần. Lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, và lãi suất chậm trả lãi bằng 10%/năm trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Số tiền đã giải ngân: 11.401.700 USD và 36.504.438.794 đồng (giấy nhận nợ số 45 đến số 153).

Để bảo đảm cho các hợp đồng tín dụng nêu trên Công ty Trọng N đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt N theo các hợp đồng thế chấp như sau:

- Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 14.2350071/2014/HĐTC/NHCT900-TRONGNHAN ngày 12/08/2014 tài sản bảo đảm là hàng hóa luân chuyển hình thành tại mọi thời điểm trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty Trọng N.

- Hợp đồng thế chấp số 14.2350078/2014/HĐTC/NHCT900-VO HOANG HUNG ngày 19/08/2014 tài sản bảo đảm là các quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 279, tờ bản đồ số 39 ở địa chỉ đường Hoa Lư, Phường 9, Tp Cà Mau, tỉnh Cà Mau của Ông Võ Hoàng H1 theo giấy chứng nhận số AG 845556 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 06/11/2006; thửa số 266, tờ bản đồ số 04, địa chỉ ở đường Nguyễn Hữu Sanh (nay là Lý Thường Kiệt), phường 6, thành phố Cà Mau, nhận chuyển nhượng của Nguyễn Tấn Phát và Bành Thị Xa vào ngày 24/4/2002 theo giấy chứng nhận số 5901050135 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 11/06/1997; và thửa số 504, 568 tờ bản đồ số 12 ở ấp Lung Bạ, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời theo giấy chứng nhận số AN 263273 do UBND huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau cấp ngày 29/12/2008 cho ông Võ Hoàng H1.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 14.2350079/2014/HĐTC/NHCT900-DIEPHOANGLAM & VOTHIKIEUTIEN ngày 19/08/2014 tài sản bảo đảm là

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Ông Diệp Hoàng L1 và Bà Võ Thị Kiều T2 theo giấy chứng nhận số BD 485565 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 14/02/2011 tại thửa số 101 tờ bản đồ số 39, địa chỉ ở đường Lưu Hữu Phước, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 14.2350080/2014/HĐTC/NHCT900-VO HOANG HUNG ngày 22/08/2014 tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Ông Võ Hoàng H1 theo giấy chứng nhận số BM 401931 do UBND huyện Bình Chánh, TP.HCM cấp ngày 31/10/2012 thửa số 379, tờ bản đồ số 80 tại địa chỉ số 67, đường số 3, khu dân cư Trung Sơn, ấp 4, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hợp đồng thế chấp động sản số 16.2990127/HĐTC ngày 21/03/2016 tài sản bảo đảm là Xe ô tô con, nhãn hiệu LEXUS LX570, biển kiểm soát 51F-385.43, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 128773 do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an TP.HCM cấp ngày 04/01/2016 cho Văn phòng đại diện tại TP.HCM Công ty TNHH Thủy sản Trọng N.

- Hợp đồng thế chấp động sản số 16.2990128/HĐTC ngày 21/03/2016 tài sản bảo đảm là Xe tải đông lạnh, nhãn hiệu ISUZU, biển kiểm soát 69C-010.68, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003823 do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an Tỉnh Cà Mau cấp ngày 06/11/2013 cho Công ty TNHH Thủy sản Trọng N.

- Hợp đồng thế chấp động sản số 16.2990129/HĐTC ngày 21/03/2016 tài sản bảo đảm là Máy móc thiết bị của Công ty TNHH Thủy sản Trọng N tại Nhà máy chế biến thủy sản Trọng N tại số 31 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Tp.Tân An, Tỉnh Long An.

- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 18.2990145/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 21/05/2018 tài sản bảo đảm là Máy móc thiết bị của Công ty TNHH Thủy sản Trọng N tại Nhà máy chế biến thủy sản Trọng N tại số 31 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Tp.Tân An, Tỉnh Long An.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 18.2990267/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 29/10/2018 tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng 40.054 m² đất tại xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang của Công ty TNHH Thủy sản Trọng N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền ở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC644985 số vào sổ cấp GCN CT04153 ngày 11/01/2016 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp và các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền được phân chia và sử dụng, khai thác và/hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn...) của Bên Thế Chấp phát sinh từ việc khai thác giá trị Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số CC644985 số vào sổ cấp GCN CT04153 ngày 11/01/2016 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp.

- Hợp đồng thế chấp động sản số 14.2350091/2014/HĐTC/NHCT900-MMTB-TRONGNHAN ngày 25/04/2018 tài sản bảo đảm là Máy móc thiết bị của Công ty TNHH Thủy sản Trọng N tại Nhà máy chế biến thủy sản Trọng N tại số 31 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Tp.Tân An, Tỉnh Long An.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 14.2350090/2014/HĐTC/NHCT900-HINO-TRONGNHAN ngày 25/08/2014 tài sản bảo đảm là xe ô tô tải nhãn hiệu HINO, sản xuất năm 2009. Biển kiểm soát: 69L-6958, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 0004717 do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an Tỉnh Cà Mau cấp ngày 18/11/2009 cho Công ty TNHH Thủy sản Trọng N.

- Hợp đồng thế chấp Quyền Sử Dụng Đất, Quyền Sở Hữu Nhà Ở Và Tài Sản Khác Gắn Liên Với Đất số 14.2350235/2014-HĐTC/NHCT900-QSĐĐ-TRONGNHAN ngày 18/12/2014 và các phụ lục; văn bản sửa đổi, bổ sung, tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng của Công ty TNHH Thủy sản Trọng N với thửa đất số 1522, tờ bản đồ số 3, địa chỉ ở số 31, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CI 176873, Sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSĐĐ: CT 37051 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 12/06/2017 và các tài sản khác gắn liền với thửa đất.

- Hợp đồng thế chấp động sản số 16.2990212/HĐTC/NHCT900-TRONGNHAN ngày 07/11/2016, Tài sản thế chấp là toàn bộ hệ thống đông lạnh (Tôm) của Công ty TNHH Thủy sản Trọng N tại Nhà máy chế biến thủy sản Trọng N tại số 31 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Tp.Tân An, Tỉnh Long An. Bao gồm: Băng chuyền cấp đông IQF công suất 1,000kg/h; Băng chuyền tái đông lưới công suất 1,200kg/h; Băng chuyền nạp liệu tự động công suất 1,000kg/h; Băng chuyền mạ phun công suất 1,000kg/h; Kho lạnh 200 tấn; Băng chuyền hấp tôm công suất 1,000kg/h; Máy đá vảy công suất 20 tấn/24h; Kho panel chứa đá vảy; Hệ thống làm lạnh nước; Hệ thống điều hòa không khí; hệ thống lạnh NH3 trung tâm (Cụm máy nén trục vít hiệu Mycom-N2520LSC, cụm máy nén trục vít hiệu Mycom-N200VS-L, dàn ngưng tụ cưỡng bức bằng inox, bơm nước giải nhiệt dàn ngưng, dàn quạt ngưng (4 cái), bơm dịch Teikou (4 cái) và các thiết bị phụ trợ khác của hợp đồng mua bán máy móc thiết bị số HD2014AP-0412/TN ngày 04/12/2014 Công ty TNHH Thủy sản Trọng N và Công ty TNHH Anh Ph.

- Hợp đồng thế chấp động sản số 16.2990222/HĐTC-MMTB ngày 25/10/2016, Tài sản thế chấp là các máy móc thiết bị theo hợp đồng kinh tế số HD2015AP-0112/TN ngày 01/12/2015 ký kết giữa Công Ty TNHH Thủy Sản Trọng N và Công Ty TNHH Anh Ph. Bao gồm: Thiết bị IQF siêu tốc lưới công suất 2,000 Kg/h; Băng chuyền tái đông công suất 2,500kg/h; Băng chuyền mạ băng phun công suất 2,000kg/h; Tủ cấp đông bán tiếp xúc công suất 1,000kg/mẻ; Máy đá vảy 20 tấn/24h và kho chứa đá vảy (Panel và vật tư lắp đặt); Băng tải sơ chế; Hệ thống kho lạnh 200 tấn và Hệ thống kho hành lang lạnh; Hệ thống lạnh NH3 trung tâm.

Kể từ ngày ký kết các hợp đồng tín dụng nêu trên đến ngày 22/06/2018, Công ty Trọng N không thanh toán đủ gốc và lãi cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt N. Ngân hàng TMCP Công thương Việt N đã nhiều lần đôn đốc Công ty Trọng N thanh toán nợ, mời khách hàng đến làm việc để có phương án trả nợ cụ thể nhưng Công ty Trọng N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận (cụ thể biên bản làm việc ngày 29/6/2018; 07/08/2018; 28/9/2018; 19/10/2018; 01/11/2018; 14/11/2018; 18/12/2018; 06/3/2019). Tính đến ngày 19/5/2020, Công ty Trọng N vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ đầy đủ cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt N. Cụ thể như sau:

- + Hợp đồng tín dụng số 14.2350233/2014-HĐTDDA/NHCT900-TRONGNHAN ngày 17/12/2014 còn nợ gốc: 33.800.000.000 đồng, Lãi trong hạn: 6.838.960.555 đồng, Lãi phạt chậm thanh toán nợ gốc: 382.856.933 đồng.

- + Hợp đồng tín dụng số 15.23500065/2015-HĐTDDA/NHCT900-TRONGNHAN ngày 23/06/2015 còn nợ gốc: 18.565.384.382 đồng, Lãi trong hạn: 3.754.168.439 đồng, Lãi phạt chậm thanh toán nợ gốc: 188.635.232 đồng.

- + Hợp đồng tín dụng số 16.2990146/2016-HĐTDDA/NHCT900-TRONGNHAN ngày 03/10/2016 còn nợ gốc: 18.936.974.851 đồng, Lãi trong hạn: 3.782.555.521 đồng, Lãi phạt chậm thanh toán nợ gốc: 120.957.731 đồng.

- + Hợp đồng cho vay hạn mức số 17.2990283/HĐCV/NHCT900-TRONGNHAN ngày 01/11/2017 còn nợ gốc: 36.363.492.302 đồng và 10,613,757.93 USD, Lãi trong hạn: 5.988.646.903 đồng và 1,143,282.72USD, Lãi phạt chậm thanh toán nợ gốc: 2.062.232.167 đồng và 475,132.96USD

Tổng dư nợ vay của Công ty Trọng N tạm tính đến ngày 19/5/2020 là 129.371.952.225 đồng và 12.149.254,53 USD. Cụ thể như sau:

Nợ gốc: 107.665.851.535 đồng và 10.613.757,93 USD.

Nợ lãi trong hạn: 19.106.565.497 đồng và 1.076.110,70 USD.

Lãi phạt chậm thanh toán nợ gốc: 2.599.535.193 đồng và 459.385,90 USD.

Do Công ty Trọng N đã vi phạm các hợp đồng tín dụng, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ đầy đủ cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt N. Vì vậy, Ngân hàng TMCP Công thương Việt N yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc Công ty Trọng N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt N tạm tính đến 19/5/2020 với tổng số tiền là 129.371.952.225 đồng và 12.149.254,53 USD, trong đó, Nợ gốc: 107.665.851.535 đồng và 10.613.757,93 USD, nợ lãi trong hạn: 19.106.565.497 đồng và 1.076.110,70 USD và lãi phạt chậm thanh toán nợ gốc: 2.599.535.193 đồng và 459.385,90 USD và lãi tiếp tục phát sinh cho đến khi Công ty Trọng N thực hiện xong nghĩa vụ ngay sau khi Quyết định/Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Công ty Trọng N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo Bản án của Tòa án thì Ngân hàng TMCP Công thương Việt N

được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền phát mãi toàn bộ tài sản theo các hợp đồng thế chấp nêu trên để thu hồi nợ.

Theo lời trình bày của ông Võ Hoàng H1 là đại diện hợp pháp của bị đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Ông thừa nhận Công ty Trọng N có ký các hợp đồng tín dụng và có thể chấp các tài sản đúng như lời trình bày của đại diện Ngân hàng, ông không có bổ sung gì thêm.

Nay Công ty Trọng N thừa nhận còn nợ và đồng ý thanh toán cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt N khoản nợ tạm tính đến ngày 30/6/2020 với tổng số tiền là 130.784.865.016 đồng và 12.232.173,61 USD (trong đó: nợ gốc là 107.665.851.535 đồng và 10.613.757,93 USD; nợ lãi trong hạn: 20.364.331.418 đồng và 1.143.282,72 USD; lãi phạt chậm thanh toán nợ gốc: 2,754,682,063 đồng và 475.132,96 USD).

Công ty Trọng N sẽ đưa ra phương án trả nợ cho Ngân hàng, trường hợp không trả nợ được thì Công ty Trọng N đồng ý để Ngân hàng phát mãi toàn bộ tài sản theo các hợp đồng thế chấp nêu trên để thu hồi nợ.

Tại biên bản ghi ý kiến của bà Nguyễn Thị Mỹ N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Bà xác định không liên quan đến vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt N với Công ty TNHH thủy sản Trọng N nên xin vắng mặt không tham gia tố tụng tại Tòa án, xin vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên tòa xét xử và các buổi làm việc tại Tòa án. Bà không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với vụ án.

Theo lời trình bày của bà Huỳnh Ngọc N2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/8/2020 thể hiện:

Bà cầm cố phần đất tại ấp Lung Bạ, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau với diện tích là 17 công tằm lớn, loại đất ruộng từ bà Nguyễn Thị Tám Em, là mẹ ruột của ông Võ Hoàng H1, giá cầm cố là 150.000.000đ, thời hạn là 04 năm tính từ 21/6/2019 (âm lịch), bà đã nuôi tôm từ ngày 22/6/2019 (âm lịch) đến nay. Bà không có liên quan gì đến khoản nợ giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt N với Công ty TNHH thủy sản Trọng N. Bà xác định không yêu cầu gì trong vụ án này, giữa bà với bà Tám Em và ông H1 sẽ tự thỏa thuận với nhau về vấn đề cầm cố đất. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp, bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Do không có liên quan gì trong vụ án này nên bà khước từ tham gia tố tụng, xin vắng mặt tại các phiên họp, hòa giải, phiên tòa xét xử và các giai đoạn tố tụng khác tại Tòa án.

Tại bản án sơ thẩm Kinh doanh thương mại số 12/2020/TLPT-KDTM ngày 22/12/2020 của Tòa án thành phố Cà Mau đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 30, 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của

Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 7 Điều 351, Điều 355, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 91 của Luật Tổ chức tín dụng, Án lệ số 08/2016/AL;

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt N.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt N các khoản, tính đến ngày 19/5/2020, tổng cộng số tiền là 129.371.952.225 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ ba trăm bảy mươi một triệu chín trăm năm mươi hai ngàn hai trăm hai mươi lăm đồng) và 12.149.254,53 USD (Mười hai triệu một trăm bốn mươi chín ngàn hai trăm năm mươi bốn phẩy năm mươi ba Đôla Mỹ) tương đương 282.701.003.658 đồng (Hai trăm tám mươi hai tỷ bảy trăm lẻ một triệu không trăm lẻ ba ngàn sáu trăm năm mươi tám đồng), trong đó, Nợ gốc là 107.665.851.535 đồng và 10.613.757,93 USD tương đương 246.971.533.273 đồng, nợ lãi trong hạn là 19.106.565.497 đồng và 1.076.110,70 USD tương đương 25.040.019.878 đồng và lãi phạt chậm thanh toán nợ gốc là 2.599.535.193 đồng và 459.385,90 USD tương đương 10.689.450.507 đồng và lãi phát sinh theo quy định trong từng hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán hết nợ gốc.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 19/5/2020, Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong từng hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt N thì lãi suất mà Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt N phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N các loại giấy tờ đã được liệt kê trong từng hợp đồng thế chấp khi các nghĩa vụ được bảo đảm bằng tài sản này đã được thanh toán xong.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N phải có trách nhiệm giao các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp là: Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 14.2350071/2014/HĐTC/NHCT900-TRONGNHAN ngày 12/08/2014, Hợp đồng thế chấp số 14.2350078/2014/HĐTC/NHCT900-VO HOANG HUNG ngày 19/08/2014, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 14.2350079/2014/HĐTC/NHCT900-DIEPHOANGLAM & VOTHIKIEUTIEN ngày 19/08/2014, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 14.2350080/2014/HĐTC/NHCT900-VO HOANG HUNG ngày 22/08/2014, Hợp đồng thế chấp động sản số 16.2990127/HĐTC ngày 21/03/2016, Hợp đồng thế

chấp động sản số 16.2990128/HĐTC ngày 21/03/2016, Hợp đồng thế chấp động sản số 16.2990129/HĐTC ngày 21/03/2016, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 18.2990145/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 21/05/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 18.2990267/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 29/10/2018, Hợp đồng thế chấp động sản số 14.2350091/2014/HĐTC/NHCT900-MMTB-TRONGNHAN ngày 25/04/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 14.2350090/2014/HĐTC/NHCT900-HINO-TRONGNHAN ngày 25/08/2014, Hợp đồng thế chấp Quyền Sử Dụng Đất, Quyền Sở Hữu Nhà Ở Và Tài Sản Khác Gắn Liền Với Đất số 14.2350235/2014-HĐTC/NHCT900-QSDĐ-TRONGNHAN ngày 18/12/2014, Hợp đồng thế chấp động sản số 16.2990212/HĐTC/NHCT900-TRONGNHAN ngày 07/11/2016, Hợp đồng thế chấp động sản số 16.2990222/HĐTC-MMTB ngày 25/10/2016 cho cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo quy định trong trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ nêu trên.

3/ Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Thủy sản Trọng N phải nộp 520.072.956đ (chưa nộp).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt N không phải nộp. Ngân hàng TMCP Công thương Việt N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 260.893.000đ theo biên lai thu số 0001944 ngày 08/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau khi án có hiệu lực.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22/11/2020 Công ty TNHH Thủy sản Trọng N kháng cáo với nội dung: Xem xét mức lãi và mức lãi quá hạn mà Ngân hàng áp dụng với Công ty TNHH Thủy sản Trọng N, vi phạm mục đơn khởi kiện, thời gian gia hạn vụ án, xem xét thẩm định tại chỗ, tài sản thế chấp, hợp đồng bảo lãnh và hợp đồng thế chấp, cấp sơ thẩm áp dụng chưa đúng pháp luật, chưa đúng án lệ, thời gian tố tụng, yêu cầu tòa cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm trên giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm :

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án.

Bà Huỳnh Ngọc N2 không có yêu cầu gì.

Phản tranh luận các đương sự không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2020/KDTM-ST ngày 09/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, ông Trương L2 đại diện ủy quyền cho phía bị đơn có nộp các tài liệu tố cáo Bưu điện Phong Phú do phiếu báo phát giả mạo chữ ký ông H1, yêu cầu cấp phúc thẩm đưa Bưu điện Phong Phú vào tham gia tố tụng tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; Yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để đợi kết quả giải quyết đơn tố cáo của ông. Qua xem xét các tài liệu và hội ý tại phiên tòa, hội đồng xét xử xét thấy Bưu điện Phong Phú không có liên quan đến nội dung vụ án, cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Đối với việc tạm ngừng phiên tòa, xét thấy yêu cầu này không có lý do chính đáng và không có căn cứ nên hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Đối với việc vắng mặt bà N1, ông L1, bà T2, các đương sự không có kháng cáo và việc xét xử vắng mặt không ảnh hưởng đến nội dung vụ án. Đối với chị N2 tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm như tại cấp sơ thẩm và không có ý kiến gì khác.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại đơn kháng cáo ngày 22/11/2020, người kháng cáo nêu ra các vấn đề về thủ tục tố tụng là không có căn cứ chấp nhận, về đơn khởi kiện theo qui định pháp luật nguyên đơn là tổ chức, pháp nhân khởi kiện thì tổ chức, pháp nhân của Ngân hàng đã có văn bản ủy quyền khởi kiện và tại mục người khởi kiện nguyên đơn cũng đã thể hiện rõ chữ ký của người được ủy quyền. Tại Công văn số 38/KHXX của Tòa án nhân dân tối cao ngày 29/3/2007 hướng dẫn việc pháp nhân khởi kiện và ủy quyền khởi kiện vụ án dân sự đã có qui định cụ thể nên đơn khởi kiện của Ngân hàng là hợp pháp; Đối với việc bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm gia hạn thời hạn xét xử trễ 02 ngày là ngày 8, 9/8/2020, xét thấy ngày hết thời hạn xét xử là ngày 7/8/2020 là ngày thứ sáu của tuần, do ngày thứ bảy và chủ nhật là ngày nghỉ, cho nên ra quyết định gia hạn vào ngày làm việc tiếp theo là thứ hai (ngày 10/8/2020) là phù hợp. Việc Tòa án cấp sơ thẩm vẫn mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vắng mặt người liên quan là ông L1, bà T2 thì Tòa án đã triệu tập nhưng đương sự vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành phiên họp và hòa giải theo thủ tục chung quy định tại khoản 3 Điều 209 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ do các đương sự có mặt đồng ý tiến hành phiên họp hòa giải; Việc nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận hợp tác kiểm kê tài sản, hàng

hóa là do các đương sự tự thỏa thuận định đoạt, không có quy định bắt buộc Tòa án phải tiến hành ấn định thời gian cho các bên kiểm kê và không bắt buộc Tòa án phải tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án. Các vấn đề về thủ tục tố tụng mà người kháng cáo đưa ra điều không có căn cứ pháp luật.

[3] Phần kháng cáo về nội dung vụ án, ông Trương L2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm ban hành bản án không thi hành được, lý do là ông L2 yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ nội bộ của bị đơn để giảm lãi cho bị đơn, các quyết định của ngân hàng quy định về mức lãi cho vay. Xét thấy, Ngân hàng là tổ chức tín dụng hoạt động kinh doanh tiền tệ theo điều lệ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho nên việc vay tài sản giữa các bên căn cứ vào hợp đồng tín dụng được các bên ký kết thỏa thuận quy định quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng, căn cứ thời điểm giao dịch và mức lãi suất do các tổ chức tín dụng, ngân hàng với bên vay thỏa thuận. Đồng thời, theo Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã quy định áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên việc bị đơn kháng cáo về vấn đề lãi suất là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về tài sản thế chấp, người kháng cáo cho là Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bàn giao tất cả tài sản thế chấp nhưng lại không buộc người quản lý tài sản thế chấp bàn giao (do có tài sản thế chấp là thuộc sở hữu của bị đơn và có tài sản thế chấp thuộc sở hữu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) là chưa xem xét toàn diện các tài sản thế chấp. Xét thấy việc thế chấp tài sản là để đảm bảo khoản nợ vay, theo các hợp đồng thế chấp có quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của các bên, khi thế chấp các bên cũng đã xác định người chủ sở hữu của tài sản. Về nguyên tắc xử lý tài sản thế chấp đã được các bên thỏa thuận tại các hợp đồng thế chấp, khi phát sinh tranh chấp được xử lý theo thỏa thuận, theo qui định pháp luật giao cho cơ quan thi hành án phát mãi là hoàn toàn phù hợp pháp luật.

[5] Về việc tính lãi, người kháng cáo cho là Ngân hàng tính lãi chồng lãi, Ngân hàng xác định không có vấn đề này, vì hệ thống Ngân hàng đều căn cứ vào máy tính lập trình nên không có căn cứ nào để chứng minh việc này. Tại cấp sơ thẩm bị đơn cũng đã hoàn toàn thừa nhận các hợp đồng vay, hợp đồng thế chấp là đúng, tại phiên tòa phúc thẩm ông H1 cũng thừa nhận việc vay thế chấp là có nhưng ông xác định do việc kinh doanh gặp rủi ro, nên ông có nguyện vọng yêu cầu Ngân hàng giảm lãi suất. Nguyên tắc việc vay và trả lãi được xem xét theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nên không có căn cứ xem xét kháng cáo của bị đơn.

Vấn đề yêu cầu giảm lãi suất phía nguyên đơn không đồng ý, nếu quá trình thi hành bản án, bị đơn có yêu cầu thì lãnh đạo Ngân hàng sẽ xem xét. Do đó việc giảm lãi suất là quyền quyết định của nguyên đơn, nguyên đơn không chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có sở xem xét yêu cầu của bị đơn.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không có chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Xét đề nghị của Viện

kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của bị đơn nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng, đã dự nộp được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 30, 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 7 Điều 351, Điều 355, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng, Án lệ số 08/2016/AL;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2020/KDTM-ST ngày 09/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt N.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt N các khoản, tính đến ngày 19/5/2020, tổng cộng số tiền là 129.371.952.225 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ ba trăm bảy mươi một triệu chín trăm năm mươi hai ngàn hai trăm hai mươi lăm đồng) và 12.149.254,53 USD (Mười hai triệu một trăm bốn mươi chín ngàn hai trăm năm mươi bốn phẩy năm mươi ba Đôla Mỹ) tương đương 282.701.003.658 đồng (Hai trăm tám mươi hai tỷ bảy trăm lẻ một triệu không trăm lẻ ba ngàn sáu trăm năm mươi tám đồng), trong đó, Nợ gốc là 107.665.851.535 đồng và 10.613.757,93 USD tương đương 246.971.533.273 đồng, nợ lãi trong hạn là 19.106.565.497 đồng và 1.076.110,70 USD tương đương 25.040.019.878 đồng và lãi phạt chậm thanh toán nợ gốc là 2.599.535.193 đồng và 459.385,90 USD tương đương 10.689.450.507 đồng và lãi phát sinh theo quy định trong từng hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán hết nợ gốc.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 19/5/2020, Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong từng hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt N thì lãi suất mà Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết

định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt N phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N, ông Diệp Hoàng L1, bà Võ Thị Kiều T2 các loại giấy tờ đã được liệt kê trong từng hợp đồng thế chấp khi các nghĩa vụ được bảo đảm bằng tài sản này đã được thanh toán xong.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N, ông Diệp Hoàng L1, bà Võ Thị Kiều T2 phải có trách nhiệm giao các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp là: Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 14.2350071/2014/HĐTC/NHCT900-TRONGNHAN ngày 12/08/2014, Hợp đồng thế chấp số 14.2350078/2014/HĐTC/NHCT900-VO HOANG HUNG ngày 19/08/2014, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 14.2350079/2014/HĐTC/NHCT900-DIEPHOANGLAM & VOTHIKIEUTIEN ngày 19/08/2014, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 14.2350080/2014/HĐTC/NHCT900-VO HOANG HUNG ngày 22/08/2014, Hợp đồng thế chấp động sản số 16.2990127/HĐTC ngày 21/03/2016, Hợp đồng thế chấp động sản số 16.2990128/HĐTC ngày 21/03/2016, Hợp đồng thế chấp động sản số 16.2990129/HĐTC ngày 21/03/2016, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 18.2990145/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 21/05/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 18.2990267/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 29/10/2018, Hợp đồng thế chấp động sản số 14.2350091/2014/HĐTC/NHCT900-MMTB-TRONGNHAN ngày 25/04/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 14.2350090/2014/HĐTC/NHCT900-HINO-TRONGNHAN ngày 25/08/2014, Hợp đồng thế chấp Quyền Sử Dụng Đất, Quyền Sở Hữu Nhà Ở Và Tài Sản Khác Gắn Liên Với Đất số 14.2350235/2014-HĐTC/NHCT900-QSDĐ-TRONGNHAN ngày 18/12/2014, Hợp đồng thế chấp động sản số 16.2990212/HĐTC/NHCT900-TRONGNHAN ngày 07/11/2016, Hợp đồng thế chấp động sản số 16.2990222/HĐTC-MMTB ngày 25/10/2016 cho cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo quy định, trong trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ nêu trên.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Thủy sản Trọng N phải nộp 520.072.956đ (chưa nộp).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt N không phải nộp. Ngân hàng TMCP Công thương Việt N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 260.893.000đ theo biên lai thu số 0001944 ngày 08/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau khi án có hiệu lực.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Trọng N phải chịu 2.000.000 đồng, đã dự nộp 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000261 ngày 24/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Hùng Quang